



Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

## MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u>                                  | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>             | 02 - 04      |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                 | 05 - 06      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                           | 07 - 10      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh           | 11 - 11      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                     | 12 - 13      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính                  | 14 - 41      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacífico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 100.000.000.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên  | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|--|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |  | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty con:                               |  |               |            |                        |            |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên  | KCN Đông Bắc Sông Cầu, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên           | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty CP Phân bón Anh Việt               | Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. HCM                   | 56,35%        | 56,35%     | 56,35%                 | 56,35%     |
| Công ty liên kết:                          |  |               |            |                        |            |
| Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường | Số 72 Trần Hưng Đạo, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An | 39%           | 39%        | 39%                    | 39%        |

#### Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020 lỗ 3.141.142.986 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế lỗ 2.080.068.901 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 âm 121.683.890.532 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối âm 118.542.747.546 VND).

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Hội đồng Quản trị

|     |                   |            |                            |
|-----|-------------------|------------|----------------------------|
| Ông | NGUYỄN TẤN QUỐC   | Chủ tịch   |                            |
| Ông | HUỲNH LAM PHƯƠNG  | Thành viên |                            |
| Ông | NGUYỄN THANH TÙNG | Thành viên |                            |
| Bà  | NGUYỄN ANH PHƯƠNG | Thành viên |                            |
| Ông | PHẠM LÊ PHƯƠNG    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26/06/2020) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|     |                 |                   |                              |
|-----|-----------------|-------------------|------------------------------|
| Ông | PHẠM LÊ PHƯƠNG  | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)   |
| Ông | NGUYỄN TẤN QUỐC | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 01/08/2020) |
| Ông | VŨ XUÂN NGỌC    | Phó Tổng Giám đốc |                              |

#### Ban Kiểm soát

|     |                   |            |  |
|-----|-------------------|------------|--|
| Bà  | TRƯƠNG THỊ THU HÀ | Trưởng ban |  |
| Ông | HUỲNH THANH ĐIỀN  | Thành viên |  |
| Bà  | VÕ THỊ HỢI        | Thành viên |  |

#### Kế toán trưởng

|    |                |  |  |
|----|----------------|--|--|
| Bà | TRẦN THỊ HUYỀN |  |  |
|----|----------------|--|--|

#### Đại diện pháp luật

|     |                 |          |  |
|-----|-----------------|----------|--|
| Ông | NGUYỄN TẤN QUỐC | Chủ tịch |  |
|-----|-----------------|----------|--|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

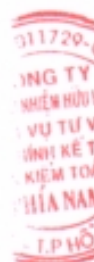
Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**T.M. Hội đồng Quản trị**



**NGUYỄN TẤN QUỐC**  
Chủ tịch HĐQT



Số: 210... /BCKT-TC/2021/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh, được lập ngày 03/02/2021, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Tương tự như các năm tài chính trước, trong năm tài chính 2020 Công ty chưa xác định các khoản chi phí lãi vay với số tiền ước tính là 16.119.578.000 đồng. Như vậy, nếu tính đủ khoản chi phí lãi vay thì chỉ tiêu Chi phí tài chính của Công ty sẽ tăng thêm số tiền là 16.119.578.000 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng là 16.119.578.000 đồng.
- Các khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng theo quy định là 24.318.422.887 đồng. Như vậy, nếu trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty sẽ tăng thêm số tiền là 24.318.422.887 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng là 24.318.422.887 đồng.
- Các khoản đầu tư vào công ty con chưa được trích lập dự phòng theo quy định là 8.824.007.234 đồng. Như vậy, nếu trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu Chi phí tài chính của Công ty sẽ tăng thêm số tiền là 8.824.007.234 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng là 8.824.007.234 đồng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**


Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 121.683.890.532 đồng, đã vượt số vốn điều lệ của Công ty, chỉ còn nhỏ hơn vốn chủ sở hữu là 7.150.891.685 đồng; Nợ ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 100.368.218.314 đồng, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên



**PHÙNG VĂN THẮNG**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Tổng Giám đốc**



**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

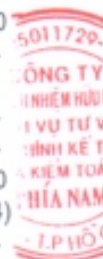


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>166.614.095.188</b> | <b>169.161.788.926</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | V.1         | <b>5.511.827.084</b>   | <b>8.261.911.907</b>   |
| Tiền   | 111        | V.1         | 5.511.827.084          | 8.261.911.907          |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        | V.1         | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | V.3         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.3         | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        | V.3         | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.3         | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>123.521.237.556</b> | <b>128.444.419.730</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 147.261.347.820        | 151.760.443.784        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 1.441.602.540          | 1.515.394.540          |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 1.262.399.540          | 1.612.693.750          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (26.444.112.344)       | (26.444.112.344)       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | V.6         | <b>36.371.529.111</b>  | <b>28.646.384.621</b>  |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 36.371.529.111         | 28.646.384.621         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>1.209.501.437</b>   | <b>3.809.072.668</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.11        | 107.288.403            | 2.389.230.202          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | V.14        | 609.940.050            | 928.635.114            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 492.272.984            | 491.207.352            |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>107.519.109.999</b> | <b>115.573.425.781</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>96.871.000</b>      | <b>96.871.000</b>      |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | V.2         | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4         | 96.871.000             | 96.871.000             |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>49.766.377.602</b>  | <b>57.820.693.384</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.8         | 49.766.377.602         | 57.820.693.384         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 147.141.492.499        | 147.141.492.499        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (97.375.114.897)       | (89.320.799.115)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                     | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226        |             | -                      | -                      |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.9         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 85.000.000             | 85.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (85.000.000)           | (85.000.000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>4.279.056.500</b>   | <b>4.279.056.500</b>   |
| - Nguyên giá                                | 231        |             | 4.279.056.500          | 4.279.056.500          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>V.7</b>  | <b>4.008.490.036</b>   | <b>4.008.490.036</b>   |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        | V.7         | -                      | -                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.7         | 4.008.490.036          | 4.008.490.036          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>V.3</b>  | <b>49.368.314.861</b>  | <b>49.368.314.861</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.3         | 49.508.000.000         | 49.508.000.000         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.3         | 425.000.000            | 425.000.000            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.3         | 2.026.252.688          | 2.026.252.688          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        | V.3         | (2.590.937.827)        | (2.590.937.827)        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | V.3         | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | -                      | -                      |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>274.133.205.187</b> | <b>284.735.214.707</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>266.982.313.502</b> | <b>274.443.180.036</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>266.982.313.502</b> | <b>274.443.180.036</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 14.528.526.268         | 18.588.141.294         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 17.253.876             | 21.859.666             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | -                      | 2.206.226              |
| Phải trả người lao động                          | 314        |             | 437.470.213            | 448.441.553            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 1.458.263.145          | 1.941.731.297          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.12        | 250.050.800.000        | 252.950.800.000        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 490.000.000            | 490.000.000            |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.13        | -                      | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.15        | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15        | -                      | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.12        | -                      | -                      |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                      | -                      |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ               | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>7.150.891.685</b>   | <b>10.292.034.671</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |             | <b>7.150.891.685</b>   | <b>10.292.034.671</b>  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.17        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       | V.17        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | 411b       | V.17        | -                      | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.17        | 8.952.300.000          | 8.952.300.000          |
| Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | V.17        | -                      | -                      |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 415        | V.17        | (1.392.524.898)        | (1.392.524.898)        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | V.17        | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | V.17        | 21.275.007.115         | 21.275.007.115         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        | V.17        | -                      | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        | V.17        | (121.683.890.532)      | (118.542.747.546)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước   | 421a       |             | (118.542.747.546)      | (116.462.678.645)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                     | 421b       |             | (3.141.142.986)        | (2.080.068.901)        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí                           | 431        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>274.133.205.187</b> | <b>284.735.214.707</b> |

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

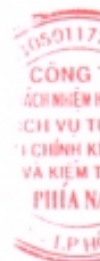
Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

TRẦN THỊ HUYỀN

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN TÂN QUỐC



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01        | VI.1        | 71.104.808.700         | 98.579.945.100         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.2        | -                      | 20.000.000             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>71.104.808.700</b>  | <b>98.559.945.100</b>  |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.3        | 64.294.694.941         | 91.864.217.208         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>6.810.113.759</b>   | <b>6.695.727.892</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.4        | 295.197.383            | 76.678.951             |
| Chi phí tài chính  | 22        | VI.5        | 357.545.127            | 293.734.246            |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | -                      | -                      |
| Chi phí bán hàng   | 25        | VI.8        | 3.322.611.874          | 2.551.369.938          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.8        | 6.171.225.870          | 5.784.444.575          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(2.746.071.729)</b> | <b>(1.857.141.916)</b> |
| Thu nhập khác  | 31        | VI.6        | -                      | -                      |
| Chi phí khác   | 32        | VI.7        | 395.071.257            | 222.926.985            |
| <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(395.071.257)</b>   | <b>(222.926.985)</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(3.141.142.986)</b> | <b>(2.080.068.901)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.10       | -                      | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>(3.141.142.986)</b> | <b>(2.080.068.901)</b> |

Người lập biểu

TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN TẤN QUỐC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |             |                        |                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 75.382.942.157         | 94.291.715.518         |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (65.220.811.076)       | (76.262.257.721)       |
| Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (5.445.752.843)        | (5.688.582.469)        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | -                      | -                      |
| Thuế TNDN đã nộp  | 05        |             | -                      | -                      |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 2.195.742.629          | 1.719.806.215          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (6.941.729.345)        | (7.970.912.452)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>(29.608.478)</b>    | <b>6.089.769.091</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                        |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | -                      | -                      |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                      | -                      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      | -                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | -                      |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                      | -                      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                      | -                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 179.523.655            | 76.678.951             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>179.523.655</b>     | <b>76.678.951</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |           |             |                        |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                      | -                      |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (2.900.000.000)        | (4.160.000.000)        |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | -                      | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(2.900.000.000)</b> | <b>(4.160.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>(2.750.084.823)</b> | <b>2.006.448.042</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        | V.1         | 8.261.911.907          | 6.255.463.865          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                  | <b>70</b> | V.1         | <b>5.511.827.084</b>   | <b>8.261.911.907</b>   |



Người lập biểu



TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



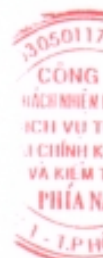
TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN TÂN QUỐC



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 100.000.000.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty con:                                    |   |               |            |                        |            |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên       | KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.                 | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt               | Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh                  | 56,35%        | 56,35%     | 56,35%                 | 56,35%     |
| Công ty liên kết:                               |   |               |            |                        |            |
| Công ty Cổ Phần Du Lịch và Khách Sạn Kiến Tường | Số 72, Trần Hưng Đạo, Khu phố 1, Phường 1, Thị xã Kiến Tường, Long An | 39%           | 39%        | 39%                    | 39%        |

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.





Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

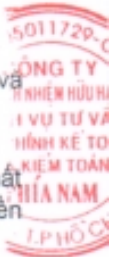
**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:



- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |        |     |
|-----------------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 - 33 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 5 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 3 - 7  | năm |
| - Các tài sản khác                | 4 - 5  | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 3      | năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

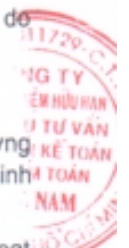
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

#### 19. Bên liên quan

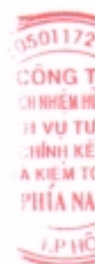
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



## 20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                              | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt                   | 469.721.086                 | 410.304.690                 |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 5.042.105.998               | 7.851.607.217               |
| - Tiền đang chuyển           | -                           | -                           |
| - Các khoản tương đương tiền | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>5.511.827.084</u></b> | <b><u>8.261.911.907</u></b> |

**2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             |                               |                               |
| Công ty TNHH Phát triển XNK Eung Suy Kim Ly | 16.551.839.674                | 16.739.322.919                |
| AKARI MIN TRADING CO.LTD                    | 8.164.424.767                 | 10.714.737.039                |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên   | 22.881.725.444                | 24.285.825.444                |
| CH VTNN Kim Mỹ                              | 37.429.537.186                | 37.429.537.186                |
| Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt           | 1.845.841.464                 | 1.845.841.464                 |
| Phải thu các khách hàng khác                | 60.387.979.285                | 60.745.179.732                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>147.261.347.820</u></b> | <b><u>151.760.443.784</u></b> |





### 3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### 3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị gốc           | Dự phòng               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng               |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>49.508.000.000</b> | <b>(2.590.937.827)</b> | <b>46.917.062.173</b> | <b>(2.590.937.827)</b> |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên         | 45.000.000.000        | -                      | 45.000.000.000        | -                      |
| Công ty CP Phân bón Anh Việt                      | 4.508.000.000         | (2.590.937.827)        | 1.917.062.173         | (2.590.937.827)        |
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>425.000.000</b>    | <b>-</b>               | <b>425.000.000</b>    | <b>-</b>               |
| Công ty CP Du lịch & Khách sạn Kiến Tường (1)     | 425.000.000           | -                      | 425.000.000           | -                      |
| <b>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</b>              | <b>2.026.252.688</b>  | <b>-</b>               | <b>2.026.252.688</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty CP Mộc Hóa (2)                            | 1.733.790.000         | -                      | 1.733.790.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (3)                       | 292.462.688           | -                      | 292.462.688           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>51.959.252.688</b> | <b>(2.590.937.827)</b> | <b>49.368.314.861</b> | <b>(2.590.937.827)</b> |
|   |                       |                        |                       | <b>49.368.314.861</b>  |

#### Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng hợp tác với Công ty CP Thương mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2020 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 VND.

(2) Số lượng cổ phiếu Công ty CP Mộc Hóa là: 173.379 cp.

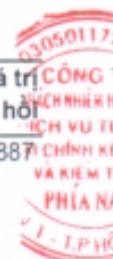
(3) Số lượng cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội là: 59.130 cp.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                           | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                           | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>4.1 Ngắn hạn</b>       |                      |          |                      |          |
| - Tạm ứng                 | 713.865.582          | -        | 1.064.159.792        | -        |
| - Phải thu về BHXH        | -                    | -        | -                    | -        |
| - Phải thu ngắn hạn khác  | 548.533.958          | -        | 548.533.958          | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.262.399.540</b> | <b>-</b> | <b>1.612.693.750</b> | <b>-</b> |
| <b>4.2. Dài hạn</b>       |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 96.871.000           | -        | 96.871.000           | -        |
| - Phải thu dài hạn khác   | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>96.871.000</b>    | <b>-</b> | <b>96.871.000</b>    | <b>-</b> |

**5 . NỢ XẤU**

|   | Số cuối năm           |                           | Số đầu năm            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 50.762.535.231        | 24.318.422.887            | 50.762.535.231        | 24.318.422.887            |
| <i>Chi tiết:</i>  |                       |                           |                       |                           |
| + CH VTNN Kim Mã  | 37.429.537.186        | 22.561.060.318            | 37.429.537.186        | 22.561.060.318            |
| + CH VTNN Ba Thủy   | 2.847.084.152         | -                         | 2.847.084.152         | -                         |
| + Đối tượng khác  | 10.485.913.893        | 1.757.362.569             | 10.485.913.893        | 1.757.362.569             |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.762.535.231</b> | <b>24.318.422.887</b>     | <b>50.762.535.231</b> | <b>24.318.422.887</b>     |



**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                         | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 19.087.942.557        | -        | 23.195.684.176        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | -                     | -        | -                     | -        |
| - Chi phí SXKD dở dang  | -                     | -        | -                     | -        |
| - Thành phẩm            | 17.283.586.554        | -        | 5.450.700.445         | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>36.371.529.111</b> | <b>-</b> | <b>28.646.384.621</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đều dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Á.

**7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang

|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công trình Nhà máy Bến Lức | 4.008.490.036        | 4.008.490.036        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.008.490.036</b> | <b>4.008.490.036</b> |

**8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 48.791.451.113         | 69.904.836.833   | 25.887.555.329      | 1.554.234.624      | 1.003.414.600      | 147.141.492.499 |
| Số tăng trong năm             | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Mua trong năm               | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Tặng khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số giảm trong năm             | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Giảm khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số dư cuối năm                | 48.791.451.113         | 69.904.836.833   | 25.887.555.329      | 1.554.234.624      | 1.003.414.600      | 147.141.492.499 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 35.099.978.104         | 30.930.632.832   | 20.732.538.955      | 1.554.234.624      | 1.003.414.600      | 89.320.799.115  |
| Số tăng trong năm             | 2.713.879.775          | 4.001.962.040    | 1.338.473.967       | -                  | -                  | 8.054.315.782   |
| - Khấu hao trong năm          | 2.713.879.775          | 4.001.962.040    | 1.338.473.967       | -                  | -                  | 8.054.315.782   |
| - Tặng khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số giảm trong năm             | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| - Giảm khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số dư cuối năm                | 37.813.857.879         | 34.932.594.872   | 22.071.012.922      | 1.554.234.624      | 1.003.414.600      | 97.375.114.897  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 13.691.473.009         | 38.974.204.001   | 5.155.016.374       | -                  | -                  | 57.820.693.384  |
| Tại ngày cuối năm             | 10.977.593.234         | 34.972.241.961   | 3.816.542.407       | -                  | -                  | 49.766.377.602  |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 45.949.835.195 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 43.192.609.703 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng       |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                   |            |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 85.000.000        | -                 | 85.000.000 |
| Số tăng trong năm             | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Mua trong năm               | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Tạo ra từ nội bộ            | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Tặng khác                   | -                 | -                 | -                 | -          |
| Số giảm trong năm             | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Giảm khác                   | -                 | -                 | -                 | -          |
| Số dư cuối năm                | -                 | 85.000.000        | -                 | 85.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                   |            |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 85.000.000        | -                 | 85.000.000 |
| Số tăng trong năm             | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Khấu hao trong năm          | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Tăng khác                   | -                 | -                 | -                 | -          |
| Số giảm trong năm             | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                 | -                 | -          |
| - Giảm khác                   | -                 | -                 | -                 | -          |
| Số dư cuối năm                | -                 | 85.000.000        | -                 | 85.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                   |            |
| Tại ngày đầu năm              | -                 | -                 | -                 | -          |
| Tại ngày cuối năm             | -                 | -                 | -                 | -          |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

85.000.000 VND

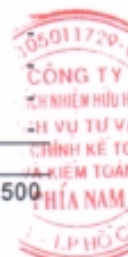


10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu   | Số đầu năm    | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm   |
|--|---------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |               |                |                |               |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | -             | -              | -              | -             |
| - Quyền sử dụng đất                                | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà  | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -             | -              | -              | -             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -             | -              | -              | -             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | -             | -              | -              | -             |
| - Quyền sử dụng đất                                | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà  | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -             | -              | -              | -             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -             | -              | -              | -             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | -             | -              | -              | -             |
| - Quyền sử dụng đất                                | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà  | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -             | -              | -              | -             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -             | -              | -              | -             |
| <b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |               |                |                |               |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | 4.279.056.500 | -              | -              | 4.279.056.500 |
| - Quyền sử dụng đất                                | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà  | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | 4.279.056.500 | -              | -              | 4.279.056.500 |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -             | -              | -              | -             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | -             | -              | -              | -             |
| - Quyền sử dụng đất                                | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà  | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -             | -              | -              | -             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -             | -              | -              | -             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | 4.279.056.500 | -              | -              | 4.279.056.500 |
| - Quyền sử dụng đất                                | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà  | -             | -              | -              | -             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | 4.279.056.500 | -              | -              | 4.279.056.500 |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -             | -              | -              | -             |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá - VND



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>11.1. Ngắn hạn</b>  |                    |                      |
| - Chi phí sửa chữa     | 83.528.403         | 124.800.637          |
| - Chi phí mua bảo hiểm | -                  | -                    |
| - CCDC xuất dùng       | -                  | -                    |
| - Chi phí khác         | 23.760.000         | 2.264.429.565        |
| <b>Cộng</b>            | <u>107.288.403</u> | <u>2.389.230.202</u> |
| <b>11.2. Dài hạn</b>   |                    |                      |
| - CCDC xuất dùng       | -                  | -                    |
| - Lợi thế kinh doanh   | -                  | -                    |
| - Chi phí mua bảo hiểm | -                  | -                    |
| - Chi phí khác         | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>            | <u>-</u>           | <u>-</u>             |



Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh  
 Ấp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

## 12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

### 12.1. Ngân hạn

|                         | Số cuối năm            |                       | Phát sinh              |                        | Số đầu năm             |                       |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng:          |                        |                       |                        |                        |                        |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á | 250.050.800.000        | -                     | 206.699.800.000        | 2.900.000.000          | 46.251.000.000         | -                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả: |                        |                       |                        |                        |                        |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á | -                      | -                     | -                      | 206.699.800.000        | 206.699.800.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>             | <b>250.050.800.000</b> | <b>-</b>              | <b>206.699.800.000</b> | <b>209.599.800.000</b> | <b>252.950.800.000</b> | <b>-</b>              |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số ngày của hợp đồng vay   | Bên cho vay           | Thời hạn vay                                | Lãi suất   | Số cuối năm     | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|-----------------------|---|------------|-----------------|-----------------------------|
| Số H0152/115; H0157/115; H0162/115; H0265/115; H0325/115; H0346/115; H0365/115 | Ngân hàng TMCP Đông Á | 9 tháng                                     | 8 - 9%/năm | 43.351.000.000  | (*)                         |
| Hợp đồng tin dụng số: H.0014/1215 ngày 25/06/2015                              | Ngân hàng TMCP Đông Á | 5 năm kể từ ngày 25/06/2015 đến 25/06/2020. | 6%/năm     | 206.699.800.000 | (*)                         |

**Cộng**

**250.050.800.000**

(\*) Hình thức đảm bảo khoản vay : Toàn bộ nhà xưởng, Máy móc thiết bị, Công cụ và các công trình phụ trợ trên đất tại Ấp 5, xã Phạm Văn Cội, Cù Chi, TP.HCM và tại KCN Đông Bắc Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

### 12.2. Dài hạn



Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh  
Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

12.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

|                         | Số cuối năm     |                |
|-------------------------|-----------------|----------------|
|                         | Gốc             | Lãi            |
| Vay ngân hàng:          | 250.050.800.000 | 84.559.690.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á | 250.050.800.000 | 84.559.690.000 |
| Cộng                    | 250.050.800.000 | 84.559.690.000 |

|  | Số đầu năm      |                |
|--|-----------------|----------------|
|  | Gốc             | Lãi            |
|  | 252.950.800.000 | 68.440.112.000 |
|  | 252.950.800.000 | 68.440.112.000 |
|  | 252.950.800.000 | 68.440.112.000 |

Ghi chú: Do Công ty gặp khó khăn về tình hình tài chính.



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                       | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH TM Thiên Thành Lộc       | 2.702.854.100         | 2.702.854.100         | 3.591.638.100         | 3.591.638.100         |
| Công ty CP SX Thép Vina One           | 1.629.468.111         | 1.629.468.111         | 1.629.468.111         | 1.629.468.111         |
| Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ          | 1.130.527.800         | 1.130.527.800         | 1.322.430.300         | 1.322.430.300         |
| Công ty CP Agramate Bình Dương        | 154.980.000           | 154.980.000           | 154.980.000           | 154.980.000           |
| Công ty TNHH SX Phân bón Phương Hoàng | 833.802.500           | 833.802.500           | 3.485.875.000         | 3.485.875.000         |
| Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc     | 731.850.000           | 731.850.000           | 568.155.000           | 568.155.000           |
| Công ty TNHH SX DV&TM Huỳnh Thành     | 900.942.800           | 900.942.800           | 2.460.442.800         | 2.460.442.800         |
| Các nhà cung cấp khác                 | 6.444.100.957         | 6.444.100.957         | 5.375.151.983         | 5.375.151.983         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>14.528.526.268</b> | <b>14.528.526.268</b> | <b>18.588.141.294</b> | <b>18.588.141.294</b> |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|   | Số đầu năm         |                       | Số đã thực nộp    | Số cuối năm        |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
|   | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm |                   |                    |
| <b>14.1. Thuế và các khoản phải nộp</b> |                    |                       |                   |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                  | -                     | -                 | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                  | -                     | -                 | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 2.206.226          | 22.313.616            | 24.519.842        | -                  |
| Thuế khác                               | -                  | 3.000.000             | 3.000.000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.206.226</b>   | <b>25.313.616</b>     | <b>27.519.842</b> | <b>-</b>           |
| <b>14.2. Thuế và các khoản phải thu</b> |                    |                       |                   |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                  | -                     | -                 | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 491.207.352        | -                     | -                 | 491.207.352        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | -                  | -                     | 1.065.632         | 1.065.632          |
| Thuế khác                               | -                  | -                     | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>491.207.352</b> | <b>-</b>              | <b>1.065.632</b>  | <b>492.272.984</b> |

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                     | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                             |                             |
| - Kinh phí công đoàn                | 51.436.575                  | 34.904.727                  |
| - BHXH, BHYT, BHTN                  | -                           | -                           |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả         | 656.570                     | 656.570                     |
| - Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)      | 1.390.170.000               | 1.890.170.000               |
| + Bà Ôn Lệ Hồng                     | 12.170.000                  | 12.170.000                  |
| + Ông Huỳnh Văn Thanh               | 1.378.000.000               | 1.878.000.000               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.000.000                  | 16.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                         | <u><u>1.458.263.145</u></u> | <u><u>1.941.731.297</u></u> |

*Ghi chú: (\*) Đây là các khoản Công ty mượn tạm vốn, không phải trả lãi vay.*



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>8.952.300.000</b> | <b>(1.392.524.898)</b> | <b>21.275.007.115</b> | <b>-</b>                  | <b>(116.462.678.645)</b>          | <b>12.372.103.572</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Lãi trong năm trước      | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Tăng khác                | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Giảm vốn trong năm trước | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Lỗ trong năm trước       | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | (2.080.068.901)                   | (2.080.068.901)       |
| - Giảm khác                | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>100.000.000.000</b> | <b>8.952.300.000</b> | <b>(1.392.524.898)</b> | <b>21.275.007.115</b> | <b>-</b>                  | <b>(118.542.747.546)</b>          | <b>10.292.034.671</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay   | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Lãi trong năm nay        | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Tăng khác                | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Giảm vốn trong năm nay   | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| - Lỗ trong năm nay         | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | (3.141.142.986)                   | (3.141.142.986)       |
| - Giảm khác                | -                      | -                    | -                      | -                     | -                         | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>100.000.000.000</b> | <b>8.952.300.000</b> | <b>(1.392.524.898)</b> | <b>21.275.007.115</b> | <b>-</b>                  | <b>(121.683.890.532)</b>          | <b>7.150.891.685</b>  |

| 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ   | Số cuối năm            | Tỷ lệ   | Số đầu năm             |
|--|---------|------------------------|---------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ                   | 0,00%   | -                      | 0,00%   | -                      |
| Vốn góp của các đối tượng khác           | 100,00% | 100.000.000.000        | 100,00% | 100.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                              |         | <b>100.000.000.000</b> |         | <b>100.000.000.000</b> |

|   |         |         |
|---|---------|---------|
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | -       | -       |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                                 | 114.410 | 114.410 |

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | -               | -               |

**17.4. Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 10.000.000  | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 10.000.000  | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 10.000.000  | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 114.410     | 114.410    |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 114.410     | 114.410    |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 9.885.590   | 9.885.590  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 9.885.590   | 9.885.590  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**17.5. Cổ tức**

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |         |           |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |         |           |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |         |           |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |         |           |

**17.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | 21.275.007.115 | 21.275.007.115 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | -              | -              |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -              | -              |

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**18.1. Ngoại tệ các loại**

|       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|-------------|------------|
| - USD | 89.410,47   | 236.094,47 |
| - EUR | -           | -          |

18.2. Nợ khó đòi đã xử lý

| Đối tượng                       | Nguyên tệ     | VND                   | Thời điểm<br>xóa sổ | Nguyên nhân<br>xóa sổ |
|---------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| ĐL Xuân Tuyết (Nguyễn Thị Dung) |               | 270.966.241           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVTTT Hải Yến                  |               | 39.000.030            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVTTT Tuyết Mai                |               | 257.865.200           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVTTT Loan Hà                  |               | 175.705.474           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Công ty XNK SoK Linh            |               | 385.120.240           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CTCP VTNN Bình Dương            |               | 503.671.414           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| DNTN Hoàng Ngân                 |               | 569.769.160           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVTNN Như Hiền                 |               | 100.000.250           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| ĐL VTNN Nguyễn Văn Đồng         |               | 90.900.000            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Huyện Quốc Kha                  |               | 255.207.500           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CH VTNN Văn Thành               |               | 27.000.000            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Nguyễn Văn Đức                  |               | 288.537.125           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVTNN Mỹ Hạnh                  |               | 152.773.300           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| DNTN Hưng Yên                   | 2.681.148.990 |                       | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Nguyễn Văn Chương               |               | 12.299.750            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Nguyễn Văn Dũng                 |               | 12.028.800            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Công ty TNHH Ngọc Phúc          |               | 13.430.650            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Lê Minh Trung                   |               | 37.873.808            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| DNTN Bảy Nam                    |               | 228.000.225           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| DNTN Minh Đức                   |               | 35.228.800            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| DNTN Thanh Phong                |               | 65.511.153            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVT Trung Hiếu                 |               | 10.674.150            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CHVTNN Châu Giang               |               | 32.524.861            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| HTX DVTM Tân Đồng               |               | 50.799.998            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| ĐLPB Cao Thị Cúc                |               | 161.152.768           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CH VTNN Minh Huy (Lê Minh Quân) |               | 1.070.749.230         | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| CH VTNN Ngọc Sáu                |               | 35.147.429            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Lê Thị Bảy                      |               | 15.132.000            | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| DNTN Tuấn Khanh                 |               | 547.492.000           | 31/12/2013          | Xử lý nợ khó đòi      |
| Các khoản nợ khó đòi khi CPH    |               | 5.093.849.133         | 31/12/2005          | Xử lý nợ khó đòi      |
| <b>Cộng</b>                     |               | <b>13.219.559.679</b> |                     |                       |



**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**1.1. Doanh thu**

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng**

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 71.104.808.700        | 98.579.945.100        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>71.104.808.700</b> | <b>98.579.945.100</b> |

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

|                         | Năm nay  | Năm trước         |
|-------------------------|----------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | -        | -                 |
| - Giảm giá hàng bán     | -        | -                 |
| - Hàng bán bị trả lại   | -        | 20.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b> | <b>20.000.000</b> |

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

**Cộng**

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 64.294.694.941        | 91.864.217.208        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>64.294.694.941</b> | <b>91.864.217.208</b> |

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

|  | Năm nay            | Năm trước         |
|--|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 6.144.655          | 8.972.936         |
| - Lãi bán các khoản đầu tư             | -                  | -                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 173.379.000        | 28.566.000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 115.673.728        | 39.140.015        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>295.197.383</b> | <b>76.678.951</b> |

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

|   | Năm nay            | Năm trước          |
|---|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay  | -                  | -                  |
| - Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả                    | 46.038.767         | -                  |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                             | -                  | -                  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                           | 87.996.806         | 22.497.706         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                         | 223.509.554        | 271.236.540        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                  | -                  |
| - Chi phí tài chính khác                                      | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>357.545.127</b> | <b>293.734.246</b> |

**6 . THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Được bồi thường
- Phạt vi phạm hành chính
- Các khoản khác

**Cộng**

|                             | Năm nay  | Năm trước |
|-----------------------------|----------|-----------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -        | -         |
| - Được bồi thường           | -        | -         |
| - Phạt vi phạm hành chính   | -        | -         |
| - Các khoản khác            | -        | -         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>-</b> | <b>-</b>  |

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý TSCĐ ,CCDC                          | -                  | -                  |
| - Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính) | 355.242.316        | 1.362.985          |
| - Phạt vi phạm hợp đồng                        | 11.980.000         | -                  |
| - Thuế GTGT không được hoàn                    | -                  | -                  |
| - Các khoản khác                               | 27.848.941         | 221.564.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>395.071.257</b> | <b>222.926.985</b> |

**8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                              | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>8.1. Chi phí bán hàng</b> |                      |                      |
| - Chi phí nguyên, vật liệu   | 109.874.794          | 174.532.891          |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ   | -                    | -                    |
| - Chi phí nhân công          | -                    | -                    |
| - Chi phí khấu hao           | -                    | -                    |
| - Thuế, phí, lệ phí          | -                    | 45.015.038           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.062.922.742        | 1.549.855.755        |
| - Chi phí khác bằng tiền     | 2.149.814.338        | 781.966.254          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.322.611.874</b> | <b>2.551.369.938</b> |

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu     | 437.147.691          | -                    |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ     | 59.555.858           | -                    |
| - Chi phí nhân công            | 4.676.411.252        | 3.228.772.486        |
| - Chi phí khấu hao             | 187.032.240          | 187.032.240          |
| - Thuế, phí, lệ phí            | 3.000.000            | 75.538.720           |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                    | -                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 473.199.233          | 933.062.905          |
| - Chi phí khác bằng tiền       | 334.879.596          | 1.360.038.224        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.171.225.870</b> | <b>5.784.444.575</b> |

**9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 58.587.375.739        | 61.904.800.586        |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ      | 1.618.546.343         | 124.800.637           |
| - Chi phí nhân công             | 6.919.846.581         | 6.030.468.959         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 8.054.315.782         | 9.506.286.994         |
| - Thuế, phí, lệ phí             | 3.000.000             | 120.553.758           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.649.977.908         | 3.567.067.968         |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 2.586.001.647         | 2.846.240.086         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>80.419.064.000</b> | <b>84.100.218.988</b> |

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm nay  | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành              | -        | -         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -        | -         |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>  |

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN                          | (3.141.142.986) | (2.080.068.901) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | (3.141.142.986) | (2.080.068.901) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | -               | -               |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.885.590       | 9.885.590       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>(318)</b>    | <b>(210)</b>    |

**12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | (3.141.142.986) | (2.080.068.901) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | -               | -               |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm            | -               | -               |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.885.590       | 9.885.590       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>(318)</b>    | <b>(210)</b>    |

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|   | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | -       | -         |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu   | -       | -         |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu  | -       | -         |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác  | -       | -         |

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**  
 Không có

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | Năm nay |
|--|---------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                | -       |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                                    | -       |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                                | -       |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả             | -       |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | -       |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác                                     | -       |

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

|   | Năm nay       |
|---|---------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                                    | 2.900.000.000 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường   | -             |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi   | -             |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả                        | -             |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | -             |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác   | -             |



## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về các bên liên quan

#### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

#### Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

|                      | Năm nay     | Năm trước   |
|----------------------|-------------|-------------|
| + Chi phí tiền lương | 935.263.667 | 879.300.000 |
| + Thù lao            | 282.000.000 | 175.000.000 |

#### Các giao dịch khác

|                    | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|---------|-----------|
| Cho vay/ mượn tiền | -       | -         |
| Giao dịch mua bán  | -       | -         |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
| Phải thu | -           | -          |
| Phải trả | -           | -          |

#### 1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ      | Sở hữu vốn |
|--|------------------|------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên  | Công ty con      | 100%       |
| Công ty CP Phân bón Anh Việt               | Công ty con      | 56,35%     |
| Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường | Công ty liên kết | 39%        |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                             | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|-----------|-------------------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Bán hàng  | -                       |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Mua hàng  | 426.000.000             |
| Công ty CP Phân bón Anh Việt              | Bán hàng  | -                       |
|   | Mua hàng  | -                       |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                             | Nội dung    | Giá trị        |
|---|-------------|----------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Nợ phải thu | 22.881.725.444 |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Nợ phải trả | -              |
| Công ty CP Phân bón Anh Việt              | Nợ phải thu | 1.845.841.464  |

### 2 . Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 3. Thông tin về hoạt động liên tục

#### a/ Về tài chính:

- Tại ngày 31/12/2020 số lỗ lũy kế của Công ty là 121.683.890.532 VND đã vượt số vốn điều lệ và số lỗ lũy kế này nhỏ hơn Vốn chủ sở hữu của Công ty là 7.150.891.685 VND.
- Về Nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 100.368.218.314 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty gặp khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.
- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.
- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Không có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng: Công ty không trả được nợ đúng hạn. Chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

#### b/ Về hoạt động:

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có. Tuy nhiên có sự sụt giảm về doanh thu bán hàng và khách hàng.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

#### c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.
- Theo Quyết định số 6162/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của UBND TP. Hồ Chí Minh Về thu hồi khu đất tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, là địa điểm đang hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quyết định này yêu cầu Công ty có trách nhiệm bàn giao khu đất cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất quản lý theo quy định. Giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất đề xuất xử lý phần giá trị còn lại của giá trị đã đầu tư vào đất hoặc tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo quy định.

### 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN TÁN QUỐC